

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Vẹn

Ông Nguyễn Thanh Nhã

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 77/TB-TA ngày 20 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Huang Cheng T, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: Lãnh thổ Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: Qua sự giới thiệu của người thân nên chị và ông Huang Cheng T quen biết nhau; sau một thời gian tìm hiểu, hai người quyết định tổ chức lễ cưới vào tháng 8 năm 2001 và đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh ngày 30/8/2001. Sau khi kết hôn, ông Huang Cheng T trở về Lãnh thổ Đài Loan, từ đó hai vợ chồng ít liên lạc với nhau và hiện nay mỗi người ở một nơi, cách xa về địa lý, bất đồng ngôn ngữ, không thể quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên chị cảm thấy mục đích hôn nhân không đạt được và không thể kéo dài. Vì vậy, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với ông Huang Cheng T.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy chị Nguyễn Thị B và ông Huang Cheng T kết hôn với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hiện nay, vợ chồng sinh sống ở mỗi nước khác nhau và không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, chị Nguyễn Thị B yêu cầu được ly hôn với ông Huang Cheng T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị B, cho chị Nguyễn Thị B ly hôn với ông Huang Cheng T; về con chung, tài sản chung và nợ chung, chị Nguyễn Thị B không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (BL 41). Bị đơn ông Huang Cheng T là người nước ngoài, cư trú tại Lãnh thổ Đài Loan nên sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã lập thủ tục, hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh cho ông Huang Cheng T. Ngày 09/6/2021, cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp, tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh cho ông Huang Cheng T (BL 35), nhưng ông Huang Cheng T không có ý kiến trình bày bằng văn bản gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và cũng không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 20/8/2021. Do đó, căn cứ vào Điều 238 và điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Nguyễn Thị B và ông Huang Cheng T.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và ông Huang Cheng T kết hôn vào năm 2001, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Chị B cho rằng, sau khi kết hôn thì ông Huang Cheng T trở về Lãnh thổ Đài Loan và hiện nay không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên chị B yêu cầu ly hôn với ông Huang Cheng T. Ông Huang Cheng T nhận được văn bản ủy thác tư pháp của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh nhưng không trình bày ý kiến để bảo vệ quyền lợi của mình, coi như ông đã từ bỏ quyền tranh tụng tại Tòa án. Căn cứ vào lời khai của chị B; các tài liệu, chứng cứ do chị B giao nộp cho Tòa án cho thấy: sau khi kết hôn, giữa chị B và ông Huang Cheng T không thực hiện được tình nghĩa vợ chồng về yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, sống chung với nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình, làm cho đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B, cho chị B ly hôn với ông Huang Cheng T.

[3] Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị B, cho chị Nguyễn Thị B ly hôn với ông Huang Cheng T; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ.

[7] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, buộc chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị B đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003775 ngày 18/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[8] Về chi phí ủy thác tư pháp: Theo khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, buộc chị Nguyễn Thị B phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật bằng 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền lệ phí ủy thác tư pháp chị Nguyễn Thị B đã nộp bằng 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004013 ngày 13/01/2021 và biên lai số 0007262 ngày 21/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị B.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị B ly hôn với ông Huang Cheng T.
2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.
4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.
5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị B đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003775 ngày 18/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

6. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc chị Nguyễn Thị B phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp bằng 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền lệ

phí ủy thác tư pháp chị Nguyễn Thị B đã nộp bằng 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004013 ngày 13/01/2021 và biên lai số 0007262 ngày 21/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, đề đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê